

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

| Mã số      | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|------------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                                |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>177.699.288.656</b> | <b>205.791.192.615</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>3</b>    | <b>9.466.957.110</b>   | <b>7.072.883.280</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                        |             | 3.466.957.110          | 7.072.883.280          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 6.000.000.000          | -                      |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>4</b>    | <b>25.588.845.700</b>  | <b>38.266.452.600</b>  |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 30.109.104.519         | 43.409.104.519         |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           |             | (4.520.258.819)        | (5.142.651.919)        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu</b>                 |             | <b>129.299.493.625</b> | <b>151.781.737.659</b> |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng                     |             | 59.298.444.736         | 68.490.993.755         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 3.118.204.110          | 4.754.615.480          |
| 135        | 5. Các khoản phải thu khác                     | <b>5</b>    | 73.600.873.752         | 85.254.157.397         |
| 139        | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (6.718.028.973)        | (6.718.028.973)        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>6</b>    | <b>11.956.583.235</b>  | <b>7.298.197.050</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                |             | 11.965.006.935         | 7.306.620.750          |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |             | (8.423.700)            | (8.423.700)            |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>1.387.408.986</b>   | <b>1.371.922.026</b>   |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | <b>7</b>    | 306.950.060            | -                      |
| 158        | 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | <b>8</b>    | 1.080.458.926          | 1.371.922.026          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>30.232.948.668</b>  | <b>30.967.255.349</b>  |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>2.802.620.924</b>   | <b>3.078.127.691</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | <b>9</b>    | 2.560.900.842          | 2.791.041.485          |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 7.076.757.907          | 7.076.757.907          |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (4.515.857.065)        | (4.285.716.422)        |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                     | <b>10</b>   | 101.904.199            | 147.270.323            |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 514.078.682            | 514.078.682            |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (412.174.483)          | (366.808.359)          |
| 230        | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | <b>11</b>   | 139.815.883            | 139.815.883            |
| <b>240</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>12</b>   | <b>17.989.499.700</b>  | <b>18.472.619.193</b>  |
| 241        | - Nguyên giá                                   |             | 25.211.190.782         | 25.211.190.782         |
| 242        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (7.221.691.082)        | (6.738.571.589)        |
| <b>250</b> | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  |             | <b>8.847.855.110</b>   | <b>8.847.855.110</b>   |
| 258        | 3. Đầu tư dài hạn khác                         | <b>13</b>   | 8.847.855.110          | 8.847.855.110          |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>592.972.934</b>     | <b>568.653.355</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | <b>14</b>   | 11.695.391             | 28.653.355             |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác                        | <b>15</b>   | 581.277.543            | 540.000.000            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>207.932.237.324</b> | <b>236.758.447.964</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     |           | 30/06/2014<br>VND      | 01/01/2014<br>VND      |
|------------|-----------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |           | <b>53.225.209.116</b>  | <b>81.951.878.904</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |           | <b>52.270.876.367</b>  | <b>80.975.431.602</b>  |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 16        | 176.000.000            | 176.000.000            |
| 312        | 2. Phải trả cho người bán                     |           | 12.534.973.229         | 11.549.625.468         |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                   |           | 4.992.813.109          | 3.306.759.920          |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17        | 1.240.174              | 2.371.848.218          |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                    |           | 14.805.078.638         | 44.101.633.654         |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                           | 18        | 12.317.775.948         | 12.970.763.438         |
| 319        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 19        | 7.303.312.268          | 6.498.779.736          |
| 323        | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi               |           | 139.683.001            | 21.168                 |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |           | <b>954.332.749</b>     | <b>976.447.302</b>     |
| 333        | 3. Phải trả dài hạn khác                      | 20        | 619.160.549            | 588.559.649            |
| 338        | 8. Doanh thu chưa thực hiện                   |           | 335.172.200            | 387.887.653            |
| <b>400</b> | <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                |           | <b>154.707.028.208</b> | <b>154.806.569.060</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                | <b>21</b> | <b>154.707.028.208</b> | <b>154.806.569.060</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |           | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |           | 57.131.343.889         | 57.131.343.889         |
| 414        | 4. Cổ phiếu quỹ                               |           | (2.511.165.126)        | (2.511.165.126)        |
| 417        | 7. Quỹ đầu tư phát triển                      |           | 7.962.734.509          | 7.962.734.509          |
| 418        | 8. Quỹ dự phòng tài chính                     |           | 3.140.058.654          | 3.140.058.654          |
| 420        | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |           | 8.984.056.282          | 9.083.597.134          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |           | <b>207.932.237.324</b> | <b>236.758.447.964</b> |

Người lập



Đồng Thị Hằng

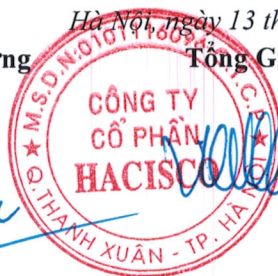
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vịnh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2014 | 6 tháng đầu năm 2013 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|       |                                                    |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 22          | 20.296.726.573       | 21.822.455.610       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                              |             | -                    | -                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 20.296.726.573       | 21.822.455.610       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 23          | 18.171.081.796       | 20.388.463.237       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 2.125.644.777        | 1.433.992.373        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 24          | 1.226.129.687        | 1.835.189.953        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 25          | (613.995.035)        | 235.059.900          |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 6.280.560            | -                    |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26          | 3.175.441.639        | 2.751.938.231        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 790.327.860          | 282.184.195          |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 1.188                | 14.620.517           |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | 33.017.915           | 26.229.431           |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (33.016.727)         | (11.608.914)         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 757.311.133          | 270.575.281          |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 27          | 173.254.851          | 67.228.480           |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>584.056.282</u>   | <u>203.346.801</u>   |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 28          | 75                   | 26                   |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đồng Thị Hằng



Trần Thị Thu Nhận



Đinh Tiến Vịnh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2014 | 6 tháng đầu năm 2013 |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|                                             |                                                                                                  |             | VND                  | VND                  |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  |                                                                                                  |             |                      |                      |
| 01                                          | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 757.311.133          | 270.575.281          |
|                                             | 2. Điều chỉnh các khoản                                                                          |             | (1.083.615.967)      | (774.222.263)        |
| 02                                          | - Khấu hao tài sản cố định                                                                       |             | 758.626.260          | 825.907.790          |
| 03                                          | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | (622.393.100)        | 235.059.900          |
| 05                                          | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (1.226.129.687)      | (1.835.189.953)      |
| 06                                          | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 6.280.560            | -                    |
| 08                                          | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | (326.304.834)        | (503.646.982)        |
| 09                                          | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 22.595.861.612       | (1.511.692.066)      |
| 10                                          | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (4.658.386.185)      | (193.283.108)        |
| 11                                          | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (28.382.200.846)     | (635.338.217)        |
| 12                                          | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 16.957.964           | (155.243.568)        |
| 13                                          | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (6.280.560)          | -                    |
| 14                                          | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (734.593.842)        | (132.640.670)        |
| 15                                          | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 30.930.900           | 301.392.136          |
| 16                                          | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (585.542.844)        | (286.708.800)        |
| 20                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (12.049.558.635)     | (3.117.161.275)      |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                                                  |             |                      |                      |
| 21                                          | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | -                    | (17.790.000)         |
| 23                                          | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (23.000.000.000)     | -                    |
| 24                                          | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 36.300.000.000       | -                    |
| 27                                          | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 1.143.632.465        | 1.439.243.495        |
| 30                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | 14.443.632.465       | 1.421.453.495        |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                                                  |             |                      |                      |
| 33                                          | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          |             | 2.200.000.000        | -                    |
| 34                                          | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       |             | (2.200.000.000)      | -                    |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | -                    | -                    |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   |             | 2.394.073.830        | (1.695.707.780)      |
| 60                                          | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                 |             | 7.072.883.280        | 44.789.923.181       |
| 70                                          | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                 | 3           | 9.466.957.110        | 43.094.215.401       |

Người lập

Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vịnh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001, thay đổi lần thứ 16 ngày 25/7/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 51, Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

| Tên                                                  | Địa chỉ                                       | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|
| - Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1        | 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội | Xây lắp                    |
| - Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2        | 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội | Xây lắp                    |
| - Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4        | 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội | Xây lắp                    |
| - Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5        | 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội | Xây lắp                    |
| - Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam    | 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội | Xây lắp                    |
| - Xí nghiệp số 1                                     | 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội | Xây lắp                    |
| - Xí nghiệp số 2                                     | 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội | Xây lắp                    |
| - Xí nghiệp số 6 (đơn vị hạch toán phụ thuộc báo sổ) | 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội | Xây lắp                    |
| - Xí nghiệp số 8                                     | 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội | Xây lắp                    |
| - Xí nghiệp Thiết kế                                 | 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội | Thiết kế                   |
| - Văn phòng Công ty                                  | 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội | Xây lắp                    |

**Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);

- Xây dựng công trình công ích;

- Phá dỡ;

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết:

+ Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;

+ Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:

+ Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;

+ Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;

+ Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;

+ Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;

+ Bán buôn kính phẳng;

+ Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;

+ Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;

+ Bán buôn bình đun nước nóng;

+ Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;

+ Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;

+ Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Xây dựng nhà các loại;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;